

Số: 198/QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi trả chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm
khóa tuyển sinh 2021 năm học 2021-2022 từ nguồn kinh phí
của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An đặt hàng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp; Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020;

Căn cứ Nghị định số 116/NĐ-CP, ngày 25/09/2020 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm có hiệu lực từ ngày 15/11/2020 và các văn bản hướng dẫn kèm theo;

Căn cứ Quyết định 1530/QĐ-ĐHĐT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc chấp nhận cho sinh viên sư phạm khóa 2021 thụ hưởng chính sách học phí, chi phí sinh hoạt theo đặt hàng của tỉnh Long An;

Căn cứ Hợp đồng số 03/HĐ-SGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2022 ký kết giữa Sở Giáo dục và Đào tạo Long An và Trường Đại học Đồng Tháp về việc Hợp đồng đào tạo sinh viên đại học sư phạm khóa 2021-2025 được hỗ trợ học phí, chi phí sinh hoạt theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ theo chỉ tiêu đặt hàng của tỉnh Long An từ nguồn kinh phí của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An;

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-ĐHĐT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc chi trả chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm khóa tuyển sinh 2021 từ nguồn kinh phí của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An đặt hàng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên và Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chi trả chi phí sinh hoạt cho 66 sinh viên sư phạm khóa tuyển sinh 2021 năm học 2021-2022 được Sở Giáo dục và Đào tạo Long An đặt hàng (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Phần chi phí sinh hoạt của sinh viên tại Điều 1 được thực hiện theo Hợp đồng đào tạo sinh viên đại học sư phạm khóa 2021-2025 được hỗ trợ học phí, chi phí sinh hoạt theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ theo chỉ tiêu đặt hàng của tỉnh Long An từ nguồn



kinh phí của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An. Thời gian chi trả trong năm học 2021-2022 được tính là 09 tháng (từ ngày 01/10/2021 đến ngày 30/6/2023) với định mức 3.630.000 đồng/sinh viên/tháng.

Điều 3. Các chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của sinh viên và cam kết thực hiện theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

Điều 4. Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *me*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Văn Thống



**DANH SÁCH CHI TRẢ CHI PHÍ SINH HOẠT CHO SINH VIÊN SỬ PHẠM
KHÓA TUYỂN SINH 2021 TỪ NGUỒN KINH PHÍ ĐẶT HÀNG CỦA TỈNH LONG AN
NĂM HỌC 2021-2022**

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-ĐHĐT ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng hưởng	Đơn giá 01 tháng	Thành tiền
1	0021310078	NGUYỄN THẢO MY	18/09/2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	104874795158	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
2	0021310120	ĐỒNG THỊ TUYẾT NHƯ	13/08/2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng	107874795200	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
3	0021411797	NGUYỄN THỊ MINH THU	24/11/2003	ĐHGĐTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793831	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
4	0021411426	TRƯƠNG THỊ TRÚC LINH	23/06/2003	ĐHGĐTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793811	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
5	0021411486	HÀ THỊ KIM NGÂN	02/06/2002	ĐHGĐTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793813	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
6	0021410223	LÊ THỊ ĐỨC HẠNH	01/04/2003	ĐHGĐTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793709	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
7	0021410960	NGUYỄN LAN TRINH	12/04/2003	ĐHGĐTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793789	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
8	0021410239	CAO THỊ MỸ HIỀN	19/06/2003	ĐHGĐTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793711	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
9	0021410821	THI THU THẢO	10/07/2003	ĐHGĐTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793771	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
10	0021411408	TRẦN THỊ MỸ LÊ	19/07/2003	ĐHGĐTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793809	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
11	0021410697	LƯU THỊ TRÚC PHƯƠNG	28/07/2003	ĐHGĐTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793761	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
12	0021411323	NGUYỄN QUỲ HƯƠNG	06/09/2003	ĐHGĐTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793808	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
13	0021411014	NGUYỄN TRẦN THANH TUYÊN	25/09/2003	ĐHGĐTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793795	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
14	0021411845	VÕ THỊ BÍCH TRÂM	24/11/2003	ĐHGĐTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793833	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
15	0021410747	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	29/06/2003	ĐHGĐTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106875618160	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
16	0021412197	NGUYỄN ĐĂNG MỸ ĐÌNH	30/12/2003	ĐHGĐTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793847	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
17	0021412839	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	10/03/2003	ĐHGĐTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105875618159	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
18	0021413650	LÊ THỊ KIM YÊN	24/11/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874794159	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
19	0021412448	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	17/09/2003	ĐHGĐTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793861	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
20	0021412728	NGUYỄN THANH NGÂN	10/05/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874794120	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
21	0021413334	NGUYỄN THỊ THUỶ TIỀN	27/05/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100875626173	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
22	0021412645	NGUYỄN HUỲNH KHÁNH MAI	14/12/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874794118	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
23	0021413405	NGUYỄN NGỌC QUÊ TRẦN	08/11/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874794151	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
24	0021412048	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG ANH	04/02/2003	ĐHGĐTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793727	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
25	0021412298	ĐẶNG THỊ NGỌC GIÀU	09/03/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793876	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
26	0021412876	NGUYỄN HOÀNG NGỌC NHI	02/02/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874794129	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
27	0021412027	ĐẶNG NGUYỄN VĂN ANH	16/09/2003	ĐHGĐTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793839	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
28	0021412852	ĐÌNH THỊ YÊN NHI	22/04/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874794127	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
29	0021412885	THÁI NGỌC NHI	12/06/2003	ĐHGĐTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874794130	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000



TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng hưởng	Đơn giá 01 tháng	Thành tiền
30	0021411397	VÔ VĂN KIẾT	21/11/2001	ĐHGDTTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	104870757066	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
31	0021411383	NGUYỄN MINH KHÔI	25/04/2003	ĐHGDTTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	107874795097	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
32	0021411708	TRẦN MINH TÀI	14/01/2000	ĐHGDTTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	107872615620	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
33	0021412364	VÔ CHÍ HÀO	17/04/2003	ĐHGDTTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	103874608531	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
34	0021410748	NGUYỄN TRÚC QUỲNH	13/08/2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	105874794460	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
35	0021411642	NGUYỄN TẤN PHÁT	15/03/2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	103875632533	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
36	0021411510	NGUYỄN VÕ KIM NGÂN	30/09/2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	107874794483	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
37	0021412254	NGUYỄN KHÁNH DUY	06/10/2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	109874794493	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
38	0021413702	VÕ CHÂU VIỆT CƯỜNG	17/01/2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	107874794429	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
39	0021413823	NGUYỄN VĂN KHÔI	29/12/2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	100874794765	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
40	0021413863	PHẠM NGỌC THẨM	16/01/2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	101874794437	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
41	0021412239	TRẦN NGUYỄN THÁI DƯƠNG	02/03/2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	102875741003	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
42	0021411250	TRẦN THỊ NGỌC DUYỀN	13/01/2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	108874794728	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
43	0021412030	HÀ VĂN ANH	12/02/2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	103874794735	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
44	0021412250	LÊ KHÁNH DUY	19/11/2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	109874794702	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
45	0021413745	LÊ THỊ THỪA NHIÊN	02/12/2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	108875632526	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
46	0021413784	LÊ TRẦN THANH TRÚC	03/08/2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	106874794772	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
47	0021413826	TRANG NHẢ LINH	20/07/2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	109874794779	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
48	0021413867	HUỶNH PHÚC THỊNH	10/10/2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	104874794786	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
49	0021411537	NGUYỄN DUYÊN NGỌC	19/03/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	106875632594	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
50	0021410362	PHAN THỊ MỸ LIÊN	13/05/2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	105874793595	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
51	0021412754	VÕ THỊ TUYẾT NGÂN	26/08/2003	ĐHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	102874793522	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
52	0021412472	NGUYỄN MINH KHA	23/01/2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	107874793472	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
53	0021413045	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	18/06/2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	103874793490	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
54	0021412469	TRẦN NGUYỄN HUỶNH	02/08/2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	108874793471	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
55	0021412335	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	23/05/2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	107874793469	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
56	0021411511	PHẠM THỊ KIM NGÂN	06/09/2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	100874793549	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
57	0021413669	NGUYỄN MỸ ANH	01/04/2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	100875618057	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
58	0021410771	NGUYỄN DUY TÂN	13/11/2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104871843089	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
59	0021411565	NGUYỄN THỊ THANH NHÃ	09/12/2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794096	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
60	0021411362	BÙI TUẤN KHANH	25/02/2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794087	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
61	0021411332	TRẦN QUANG HUY	26/08/2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794082	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
62	0021411345	CAO THỊ THÚY HUỶNH	04/09/2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794084	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000

ĐƠN

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng hưởng	Đơn giá 01 tháng	Thành tiền
63	0021410478	NGÔ TUYẾT NGÂN	04/11/2002	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794044	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
64	0021413030	ĐẶNG TIỂU PHƯƠNG	18/01/2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794872	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
65	0021413076	NGUYỄN THỊ THÚY QUYÊN	30/09/2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794876	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
66	0021412932	PHAN VÕ TÂM NHƯ	25/02/2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794103	Ngân hàng TMCP Vietinbank	9	3,630,000	32,670,000
TỔNG CỘNG											2,156,220,000

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ một trăm năm mươi sáu triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng./.

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

HIỆU TRƯỞNG

lu

Trần Văn Tập



Hồ Văn Thống

